

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN
Số: 10/QĐ-THPT LC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp các ngành, các đơn vị ;

Căn cứ Thông báo số 08/TB-STC ngày 03/01/2024 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Lê Chân (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Kim Hoàng



Handwritten signature in blue ink.

PHỤ LỤC I
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024
(Kèm theo Quyết định số: **10** /QĐ-THPT LC ngày **19/01/2024**)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	DỰ TOÁN CHI NSNN	8.959.000.000	
1	Kinh phí giao tự chủ	7.430.000.000	
2	Kinh phí không giao tự chủ không giao khoán: Kinh phí soạn giáo án điện tử	40.000.000	
3	Kinh phí tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng/ tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng)	1.489.000.000	



Uuuuuu

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-THPT LC ngày 19 / 01 /2024)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ, quản lý, trông coi xe của học sinh (Cả sáng và chiều)	+ Xe điện, xe máy: 50.000đ/hs/tháng + Xe đạp: 30.000đ/hs/tháng	
2	Nước uống tinh khiết 2 chế độ cung cấp tại các phòng học, gồm nước ấm và nước lạnh.	10.000đ/1hs/tháng	
3	Học tiếng Anh, CLB Tiếng Nhật, CLB Tiếng Hàn.	+ GV nước ngoài: 40.000đ/1hs/tiết + GV người Việt Nam: 12.000đ/1hs/tiết	
4	Học thêm	12.000 đ/tiết/hs	
5	Học Tin học MOS (Các lớp đăng ký học)	12.000đ/tiết/hs	

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số ...10.../QĐ-THPT LC ngày 19/..01/2024 của Trường THPT Lê Chân)

TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	554.438
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000
1.3	Tổng số thu trong năm	1.722.375.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.722.929.438
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.722.929.438
1.6	Số chi trong năm	1.705.000.000
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.395.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	100.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	200.000.000
	- Chi khác	10.000.000
1.7	Số dư cuối năm	17.929.438
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	270.704.030
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000
2.3	Tổng số thu trong năm	7.825.824.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	8.096.528.030
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	8.096.528.030
2.6	Số chi trong năm	8.035.586.684
	Trong đó: '- Chi nộp 2% thuế TNDN	156.516.480
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	5.368.515.624
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1.188.742.666
	'- Chi mua sắm tài sản, chuyên môn, CSVC	900.000.000
	- Chi khác	421.811.914
2.7	Số dư cuối năm	60.941.346
	'- Trích 40% cải cách tiền lương	24.376.538
	'- Trích quỹ phát triển HDSN	6.941.346
	'- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	29.623.462
3	Trông xe học sinh	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	245.511.458
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng	
3.3	Tổng số thu trong năm	513.550.000
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	759.061.458
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	759.061.458
3.6	Số chi trong năm	757.710.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	291.355.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	51.355.000



TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	415.000.000
3.7	Số dư cuối năm	1.351.458
4	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	6.011.963
4	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh	
4.3	Tổng số thu trong năm	610.200.000
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616.211.963
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	616.211.963
4.6	Số chi trong năm	616.211.963
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	457.650.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.051.000
	- Chi quản lý, chỉ đạo	91.350.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	34.160.963
4.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
5	Tiền Tiếng Nhật, tiếng Hàn	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.003.820
5.2	Mức thu: 12.000đ/tiết GV người Việt Nam và 40.000đ/tiết GV nước ngoài	
5.3	Tổng số thu trong năm	216.936.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	221.939.820
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	221.939.820
5.6	Số chi trong năm	216.936.000
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	162.702.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.084.680
	- Chi quản lý, chỉ đạo	32.540.400
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC	20.608.920
5.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
6	Tiền học IELTS (15% trung tâm trích lại)	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.2	Thu theo giai đoạn (15% trích lại)	
6.3	Tổng số thu trong năm	192.300.000
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	192.300.000
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	192.300.000
6.6	Số chi trong năm	192.300.000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.846.000
	- Chi quản lý, chỉ đạo	138.199.600
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác	50.254.400
6.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
7	Tiền học tin học MOS	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	
7.2	Thu 12.000đ/tiết	

TT	Nội dung	Dự toán
7.3	Tổng số thu trong năm	190.944.000
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	190.944.000
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	190.944.000
7.6	Số chi trong năm	169.893.000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.818.880
	- Chi quản lý, chỉ đạo	32.746.896
	- Chi giảng dạy+ GVCN	130.987.584
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác	2.339.640
7.7	Số dư cuối năm	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	- Trích lập quỹ khen thưởng	
8	Tiền thu hộ chi hộ	
8.1	Tiền nước uống	
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
8.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	137.500.000
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	137.500.000
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	137.500.000
8.1.6	Số chi trong năm	137.500.000
8.1.7	Số dư cuối năm	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.959.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	7.259.000.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1.450.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	200.000.000
	Chi khác	50.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.927.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1.927.000.000

Lê Chân, ngày 19. tháng 01. năm 2024.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Kim Tố

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Kim Hoàng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Chân

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.886
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.886
1	Chi quản lý hành chính	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.886
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.959
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.927
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	



Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Tố

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Kim Hoàng



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 10./QĐ-THPTLC ngày 19/01/2024 của Trường THPT Lê Chân)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	520.217.732	521.236.076	1	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000		0	
1.3	Tổng số thu trong năm	1.455.500.000	1.457.591.350	1	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.975.717.732	1.978.827.426	1	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.975.717.732	1.978.827.426	1	
1.6	Số chi trong năm	1.520.000.000	1.978.272.988	1.3	
	Trong đó - Bổ sung chi lương	600.000.000	1.334.063.958	2.22	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	400.000.000	203.335.800	0.51	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	500.000.000	319.872.211	0.64	
	- Chi khen thưởng, Chi khác cho cá nhân, phụ cấp công tác phí, công tác Đảng	20.000.000	55.741.500	2.79	
	- Chi thuê mướn	-	36.444.519	#DIV/0!	
	- Chi khác	-	28.815.000	#DIV/0!	
1.7	Số dư cuối năm	455.717.732	554.438	0	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035	448.513.035	1	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	12.000	1	
2.3	Tổng số thu trong năm	4.700.000.000	5.896.386.000	1.25	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.148.513.035	6.344.899.035	1.23	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	5.148.513.035	6.344.899.035	1.23	
2.6	Số chi trong năm	4.843.500.000	6.074.195.005	1.25	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, công tác quản lý	4.018.500.000	5.007.034.105	1.25	
	'- Trích nộp thuế		40.345.760	#DIV/0!	
	- Chi cơ sở vật chất	600.000.000	556.036.878	0.93	
	- Chi mua sắm tài sản	200.000.000	97.395.000	0.49	
	- Chi vật tư văn phòng, dịch vụ CC	25.000.000	48.999.250	1.96	
	- Chi khác		1.700.000	#DIV/0!	
	- Chi phúc lợi		322.684.012	#DIV/0!	
2.7	Số dư cuối năm	305.013.035	270.704.030	0.89	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	259.000.000	-	0	
3	Dịch vụ				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1.	Trông giữ xe				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758	185.802.758	1	
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng				
3.3	Tổng số thu trong năm	400.000.000	477.250.000	1.19	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	585.802.758	663.052.758	1.13	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	585.802.758	663.052.758	1.13	
3.6	Số chi trong năm	510.000.000	377.735.500	0.74	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	160.000.000	169.119.500	1.06	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	40.000.000	47.725.000	1.19	
	- Chi cơ sở vật chất	250.000.000	92.289.000	0.37	
	- Chi quản lý	60.000.000	66.602.000	1.11	
	- Chi khác	-	2.000.000	#DIV/0!	
3.7	Số dư cuối năm	75.802.758	285.317.258	3.76	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	-	39.805.800	#DIV/0!	
3.8	Dư chuyển sang năm 2024	-	245.511.458	#DIV/0!	
4	Căng tin				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
4.2	Mức thu:				
4.3	Tổng số thu trong năm	108.000.000	132.000.000	1.22	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.000.000	132.000.000	1.22	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	108.000.000	132.000.000	1.22	
4.6	Số chi trong năm	78.000.000	70.360.000	0.9	
	- Chi nộp thuế	10.800.000	13.200.000	1.22	
	- Chi phúc lợi nhà trường	60.000.000	57.160.000	0.95	
4.7	Số dư cuối năm	30.000.000	61.640.000	2.05	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	-	24.656.000	#DIV/0!	
4.8	Dư chuyển sang năm 2024		36.984.000	#DIV/0!	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548	105.406.548	1	
5	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh				
5.3	Tổng số thu trong năm	550.000.000	434.360.000	0.79	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	655.406.548	539.766.548		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	655.406.548	539.766.548	0.82	
5.6	Số chi trong năm	595.500.000	533.754.585		
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	413.000.000	326.770.000	0.79	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		2.171.800		
	- Chi quản lý, chỉ đạo	82.500.000	81.384.000	0.99	
	- Chi sửa chữa, khác	-	108.275.953		
	- Chi điện nước, dịch vụ công cộng	100.000.000	13.634.832	0.14	
	- Chi phí, lệ phí		1.518.000		
5.7	Số dư cuối năm	59.906.548	6.011.963	0.1	
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
6	Tiến Tiếng Nhật				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			

DU
 TR
 JNGH
 LB
 H P

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.2	Mức thu: 12.000đ/tiết (GV người VN); 40.000 đ/tiết (GV người nước ngoài)				
6.3	Tổng số thu trong năm	180.000.000	124.249.000	0.69	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180.000.000	124.249.000	0.69	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	180.000.000	124.249.000	0.69	
6.6	Số chi trong năm	180.000.000	115.909.300		
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	135.000.000	96.405.000	0.71	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-			
	- Chi quản lý, chỉ đạo	27.000.000	16.908.300	0.63	
	- Chi phí lệ phí	-	2.596.000		
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	18.000.000			
6.7	Số dư cuối năm	-	8.339.700		
	- Trích lập 40% cải cách tiền lương		3.335.880		
6.8	Dư chuyển sang năm 2024		5.003.820		
7	Thu hộ, chi hộ				
7.1	Tiền nước uống				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
7.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.6	Số chi trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
7.1.7	Số dư cuối năm	-			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	'- Trích lập quỹ khen thưởng				
7.2	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh				
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)				
7.2.3	Tổng số thu trong năm		861.216.000		
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		861.216.000		
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước				
7.2.6	Số chi trong năm		861.216.000		
7.2.7	Số dư cuối năm		-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.200.000.000	6.227.161.207	1	
	Chi thanh toán cá nhân	4.500.000.000	5.656.660.072	1.26	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1.400.000.000	570.501.135	0.41	
	Chi mua sắm sửa chữa	200.000.000	-	0	
	Chi khác	100.000.000	-	0	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000	5.832.410.000	12.96	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi sửa chữa, mua sắm	450.000.000	5.496.954.400	12.22	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

9A
 G
 THỜI
 AN
 HAI P
 2023

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Lê Chân, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Kim Tố

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Kim Hoàng

